

Bản án số: 106A/2020/DS-PT
Ngày: 29/6/2020
V/v “Đòi lại tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Viết Hùng

Các Thẩm phán: Ông Phạm Tiến Hiệp

Bà Nguyễn Thị Nga

Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Hữu Nam – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

Đại diện VKSND tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa: Ông Cao Thanh Nam – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 55/2020/DSPT ngày 27/02/2020 về việc “Đòi lại tài sản”. Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 18/2019/DS-ST ngày 22/10/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Đ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 89/2020/QĐ-PT ngày 10 tháng 4 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Phan Thị H**, sinh năm 1973; Trú tại: Ấp S, xã T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước. (Vắng mặt)

Bà H ủy quyền cho bà Trần Thị N, sinh năm 1983; Trú tại: khu phố T, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước tham gia tố tụng theo hợp đồng ủy quyền ngày 24/7/2018

Bị đơn: 1/ Ông **Nguyễn Đình D**, sinh năm 1962; Trú tại: ấp B, xã A, huyện P, tỉnh Bình Dương. (Có mặt)

2/ Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1960; Trú tại: khu phố M, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước. (Có mặt)

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Công ty TNHH đầu tư - thương mại và dịch vụ T; Địa chỉ: Đường C, khu phố B, phường T, quận T, thành phố Hồ Chí

Minh; người đại diện theo pháp luật ông Vũ Đức T – chức vụ: Giám đốc. (Vắng mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị L: Luật sư **Ngô Quốc C** - sinh năm 1973; Văn phòng luật sư Q thuộc đoàn luật sư tỉnh Bình Phước. (Có mặt)

Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Phan Thị H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Trần Thị N trình bày: Bà Phan Thị H và bà Nguyễn Thị L quen biết nhau qua công việc cùng buôn bán, còn với ông Nguyễn Đình D thì bà H biết qua bà L. Do quen biết nhau nên bà L, ông D kêu bà H đầu tư tiền vào Công ty TNHH Đầu tư – Thương mại và Dịch vụ T để lấy tiền lãi tiêu xài hàng ngày vì công ty thường trả tiền lãi cao. Vì tin tưởng bà L, ông D nên bà H đồng ý đưa tiền cho bà L, ông D đầu tư vào công ty T, cụ thể: Ngày 29/7/2016 (tức ngày 26/6/2016 âm lịch) bà H cầm số tiền 116.000.000đồng, (trong đó có 100.000.000đ tiền đầu tư, 10.000.000đ mua cổ phiếu, 5.000.000đ cổ phần và 1.000.000đ hỗ trợ việc làm – toàn bộ là theo lời bà L nói) đưa cho bà L và cả ông D. Khi đưa tiền để đảm bảo, bà H đã yêu cầu bà L và ông D viết cho giấy tay ghi ngày 29/7/2016 (26/6/2016) và có đủ chữ ký của bà L, ông D. Sau khi nhận đủ số tiền 116.000.000đ, cùng ngày 29/7/2016 bà L, ông D đưa cho bà H 01 bản hợp đồng thỏa thuận hợp tác kinh doanh ký hiệu: HĐ:620/2016/HDUDDDBĐS/BĐS có chữ ký và đóng mộc của đại diện bên A là ông Vũ Đức T – Chức vụ: Giám đốc Công ty TNHH Đầu tư – Thương mại và Dịch vụ T và kêu bà H ký vào. Sau đó, bà H giữ tờ giấy viết tay còn hợp đồng do bà L giữ.

Kể từ ngày 29/7/2016, là ngày bà H đưa cho bà L, ông D số tiền 116.000.000đ cho đến nay bà L chỉ đưa cho bà H 5.000.000đ và nói với bà H là tiền của công ty trả tiền lãi. Do vậy, bà H khởi kiện yêu cầu bà L và ông D có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho bà H số tiền 116.000.000đồng. Tuy nhiên, do đã nhận được số tiền 5.000.000đồng nên nay bà H xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Yêu cầu bà L và ông D có trách nhiệm hoàn trả số tiền gốc còn lại là 111.000.000đồng và tiền lãi tính từ ngày 29/7/2016 cho đến ngày xét xử là 48.409.875đồng, tổng cộng 159.409.875đồng.

Bị đơn bà Nguyễn Thị L trình bày: Tôi và bà Phan Thị H là chỗ quen biết nhau thông qua việc mua bán ở chợ Đồng Xoài do bà Nguyễn Thị L bán men ủ rượu còn tôi bán rượu. Vì là chỗ quen biết nên tôi rủ bà H cùng đầu tư tiền vào Công ty TNHH Đầu Tư – Thương Mai T vì tôi cũng đầu tư tiền vào công ty này và có lời, tôi còn nhờ ông Nguyễn Đình D (ông D cũng là người đầu tư vào công ty T, tôi thường gọi vui là cấp trên của tôi) giải thích cho bà H biết về việc đầu tư tiền vào công ty T. Sau khi nghe giải thích thì bà H đồng ý.

Ngày 29/7/2016 thì tôi, bà H và ông D cùng ngồi nói chuyện với nhau, bà H đồng ý đầu tư và nộp vào công ty T số tiền là 116.000.000đồng. Sau đó, tôi và bà H đi ngân hàng Agribank, có địa chỉ tại đường Phú Riêng Đỏ, TP. Đ, Bình Phước để

bà H chuyển (nộp) số tiền 116.000.000đồng cho công ty T. Sau khi chuyển tiền về thì tôi, bà H và ông D lại ngồi uống nước với nhau, khi này bà H yêu cầu tôi viết giấy biên nhận cho bà H, thì tôi có viết cho bà H tờ giấy ghi ngày 29/7/2016 (tức ngày 26/6/2016) với nội dung: “Tôi Nguyễn Thị L giúp cô H tham gia công ty T 116.000.000đồng, trong một năm đổ ra là thoát hết nếu mất cô L và anh D và giám đốc M hoàn toàn chịu trách nhiệm”. Sau khi viết xong, tôi ký vào rồi đưa ông D ký vào, lúc này bà M không có mặt nên bà M không ký vào giấy được – *(Bà M là giám đốc chi nhánh Bình Phước của công ty T, tôi không rõ họ, năm sinh, địa chỉ. Còn chi nhánh mà bà M làm giám đốc hiện đã giải thể từ năm 2017, tôi cũng không biết chuyển đi đâu và hiện tôi cũng không liên lạc được với bà M. Khi tôi viết giấy cho bà H mặc dù không có bà M nhưng vì bà M là giám đốc nên tôi viết vào giấy cho bà H yên tâm)*-. Giấy chỉ viết một bản và đưa cho bà H giữ. Sau đó bà H tự làm hợp đồng thỏa thuận hợp tác kinh doanh với công ty T và có nói cho tôi biết nhưng tôi không tham gia vào hợp đồng và cũng không ký vào hợp đồng, còn việc tôi có tên trong hợp đồng là do bà H tự ghi vào vì tôi là người giới thiệu cho bà H đầu tư tiền vào công ty T. Sau đó, tôi có hỏi thì được biết công ty T đã trả cho bà H được số tiền là khoảng 20.000.000đồng. Tuy nhiên, sau đó do Công ty T thay đổi cơ chế hoạt động, tiền được chuyển vào ngân hàng khác, tôi không biết cụ thể ngân hàng nào nhưng Công ty T đã gọi điện nhiều lần yêu cầu bà H, tôi và cả ông D lên hợp để thực hiện việc thay đổi cơ chế hoạt động và chi trả tiền cho bà H, nhưng chỉ có tôi và ông D lên công ty T, còn bà H thì không lên để tham gia hợp tác, vì vậy, phía công ty T không thể chi trả tiền cho bà H như đúng hợp đồng đã ký kết. Như vậy, lỗi là do bà H. Còn tôi và ông D đã nhận đủ tiền từ Công ty T.

Vì vậy, nay bà H khởi kiện yêu cầu tôi và ông D phải trả lại số tiền 116.000.000đồng thì tôi không đồng ý vì bà H đã vi phạm hợp đồng, không lên hợp tác làm việc cùng công ty T. Tôi chỉ là người giới thiệu cho bà H đầu tư tiền vào công ty T. Số tiền 116.000.000đồng là tự bà H đi ngân hàng Agribank chuyển vào tài khoản của công ty T, khi bà H chuyển tiền tôi cũng đi cùng và cũng chuyển tiền nên tôi nhớ chính xác là ngày 29/7/2016. Tôi khẳng định lỗi là do bà H không hợp tác với công ty T để nhận lại tiền nên tôi không chịu trách nhiệm trả cho bà H về số tiền 116.000.000đồng như bà H khởi kiện.

Bị đơn ông Nguyễn Đình D trình bày: Tôi và bà Phan Thị H quen biết nhau thông qua bà Nguyễn Thị L. Do tôi và bà L cùng đầu tư tiền vào công ty T nên bà L có nhờ tôi giải thích cho bà H biết về việc đầu tư tiền vào công ty T. Khi nghe giải thích thì bà H đồng ý.

Ngày 29/7/2016 thì tôi, bà L và bà H cùng ngồi nói chuyện với nhau, bà H đồng ý đầu tư và nộp vào công ty T số tiền là 116.000.000đồng. Sau đó, bà L viết giấy và nhờ tôi ký vào để làm chứng, vì là chỗ quen biết và tin tưởng nên tôi ký vào giấy ghi ngày 29/7/2016 (26/6/2016) mà không đọc nội dung (Khi tôi ký, bà H còn hỏi tôi: “Sao Anh không đọc mà đã ký vào?” tôi nói: “tôi chỉ làm chứng thôi mà”). Sau đó bà L và bà H đi ngân hàng AGRBANK, có địa chỉ tại đường Phú Riêng Đỏ, Đồng Xoài, Bình Phước để chuyển tiền cho công ty T, còn tôi đi về và không biết gì thêm. Sau đó, tôi có hỏi thì được biết công ty T đã trả cho bà H được số tiền là khoảng 20.000.000đồng. Tuy nhiên, do Công ty T thay đổi cơ chế hoạt động, tiền

được chuyển vào Ngân hàng khác (tôi không biết cụ thể ngân hàng nào), Công ty T đã gọi điện nhiều lần yêu cầu bà H, bà L và cả tôi lên họp để thực hiện việc thay đổi cơ chế hoạt động và chi trả tiền cho bà H, tôi và cả bà L nhưng chỉ có tôi và bà L lên công ty T, còn bà H thì không lên để tham gia họp tác, vì vậy, phía công ty T không thể chi trả tiền cho bà H như đúng hợp đồng đã ký kết. Như vậy, lỗi là do bà H. Còn tôi và bà L đã nhận đủ tiền từ Công ty T.

Vì vậy, nay bà H khởi kiện yêu cầu tôi và bà L phải trả lại số tiền 116.000.000đồng thì tôi không đồng ý vì bà H đã vi phạm hợp đồng, không lên họp tác làm việc cùng công ty T. Tôi yêu cầu bà H cung cấp cho Tòa án các chứng cứ là hợp đồng đã ký kết với công ty T, phiếu chuyển tiền cho công ty T để Tòa án có cơ sở làm việc và bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho tôi.

Còn “Giám đốc M” là Trịnh Thị M, sinh năm 1981, là giám đốc chi nhánh Bình Phước của công ty T. Chi nhánh trước đây có trụ sở trên đường Hai Bà Trưng, TP. Đ, Bình Phước (*tôi không nhớ số, khu phố, phường cụ thể*), hiện chi nhánh này đã giải thể từ năm 2017, từ đó tôi không biết chi nhánh chuyển đi đâu, bà M ở đâu, làm gì và cũng không liên lạc gì với bà M nữa.

Vào ngày 29/7/2016, khi bà L viết giấy cho bà H thì không có bà M, tờ giấy là do bà L tự viết và tự ghi cả tên tôi, tên bà M vào rồi đưa cho tôi ký sau đó đưa cho bà H giữ, vì tin tưởng nên tôi không đọc nội dung, chỉ khi Tòa án mời tôi lên làm việc và tôi cho coi tờ giấy thì tôi mới đọc kỹ nội dung. Tôi không đồng ý việc bà L viết tôi có trách nhiệm trả tiền cho bà H và tôi cũng không đồng ý trả tiền cho bà H vì tôi không nhận bất cứ số tiền nào từ bà H cả.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Công ty TNHH đầu tư - thương mại và dịch vụ T: Vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2019/DS-ST ngày 22/10/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Đ đã quyết định:

- Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị H về việc buộc bị đơn bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Đình D phải hoàn trả cho bà H số tiền gốc còn lại là 111.000.000đồng và tiền lãi là 48.409.875đồng, tổng cộng 159.409.875đồng (*Một trăm năm mươi chín triệu bốn trăm lẻ chín ngàn tám trăm bảy mươi lăm đồng*).

- Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu là số tiền 5.000.000đồng (*Năm triệu đồng*) của nguyên đơn bà Phan Thị H đã rút.

- Tách số tiền bà H đầu tư số tiền 116.000.000đồng (*Một trăm mười sáu triệu đồng*) vào Công ty TNHH đầu tư - thương mại và dịch vụ T ra giải quyết trong vụ án khác khi có yêu cầu và căn cứ theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 30/10/2019, nguyên đơn bà Phan Thị H kháng cáo đối với Bản án sơ thẩm. Đề nghị cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà H.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Đại diện theo ủy quyền nguyên đơn bà Phan Thị H vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước phát biểu:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử: Kể từ ngày thụ lý vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Phan Thị H, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2019/DS-ST ngày 22/10/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước nhận định như sau:

[1] Về nội dung:

Theo nguyên đơn bà H trình bày: Bà Phan Thị H và bà Nguyễn Thị L quen biết nhau qua công việc cùng buôn bán, còn với ông Nguyễn Đình D thì bà H biết qua bà L. Do quen biết nhau nên bà L, ông D kêu bà H đầu tư tiền vào Công ty TNHH Đầu tư – Thương mại và Dịch vụ T (gọi tắt Công ty T) để lấy tiền lãi tiêu xài hàng ngày vì công ty thường trả tiền lãi cao. Vì tin tưởng bà L, ông D nên bà H đồng ý đưa tiền cho bà L, ông D đầu tư vào công ty T, cụ thể: Ngày 29/7/2016 (tức ngày 26/6/2016 âm lịch) bà H cầm số tiền 116.000.000đồng đưa cho bà L và cả ông D. Khi đưa tiền để đảm bảo, bà H đã yêu cầu bà L và ông D viết cho giấy tay ghi ngày 29/7/2016 (26/6/2016) và có đủ chữ ký của bà L, ông D. Từ ngày 29/7/2016 đến nay bà H chỉ nhận được 05 triệu đồng từ ông D, bà L. Đến nay, bà H không liên lạc được với đại diện Công ty T để đòi số tiền đầu tư, do đó bà H khởi kiện ông D, bà L phải trả số tiền gốc 111.000.000đ và tiền lãi theo nội dung giấy viết tay ông D, bà L sẽ chịu trách nhiệm nếu bà H mất tiền.

Theo ông D, bà L trình bày: Ông D, bà L không có quan hệ gì với Công ty T, ông D, bà L chỉ là người giới thiệu bà H đầu tư vào Công ty T. Số tiền 116 triệu đồng ông D, bà L cũng không nhận từ bà H mà do bà H trực tiếp chuyển tiền vào tài khoản của Công ty T theo số tài khoản 1904201073031. Việc ông D, bà L ký vào giấy đề ngày 29/7/2016 chỉ là để cho bà H yên tâm. Do đó, trước yêu cầu khởi kiện của bà H thì ông D, bà L không đồng ý.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Phan Thị H thấy rằng:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thấy rằng: Việc ký kết hợp tác kinh doanh giữa bà H và Công ty T cũng như chuyển tiền đầu tư cho Công ty T do bà H trực tiếp thực hiện cụ thể: Theo Hợp đồng thỏa thuận hợp tác kinh

doanh, ký hiệu số 620/2016/HĐUĐBĐS/BDS1 ngày 29/7/2016 giữa Công ty TNHH đầu tư - thương mại và dịch vụ T và bà Phan Thị H là do trực tiếp bà H ký kết với Công ty T (bút lục 31- 36). Tại Công văn số 420/NHNoTBP-KTKSNB ngày 15/10/2019 của Ngân hàng cung cấp ngày 29/7/2016 bà Phan Thị H có chuyển vào số tài khoản 1904201073031 Cty TM&DV Thái Tuấn số tiền 116 triệu đồng, phí chuyển 58.000 đồng, tổng cộng 116.058.000đồng (bút lục 72). Vào thời điểm ký kết hợp đồng bà H có đầy đủ năng lực hành vi dân sự.

Theo tờ giấy viết tay ngày 29/7/2016 (26/6/2016 al) do bà L viết và bà L, ông D đã ký vào với nội dung: *“Tôi tên Nguyễn Thị L giúp cô H tham gia vào công ty T 116.000.000 (một trăm mười sáu) trong một năm đổ ra là thoát hết nếu mất cô L và anh D và giám đốc M hoàn toàn chịu trách nhiệm”* (bút lục 75). Xét thấy, việc ký giấy thỏa thuận cam kết trên chỉ có bà H, ông D và bà L mà không có đại diện của phía Công ty T. Trong khi đó ông D, bà L không phải là thành viên của Công ty T và cũng chỉ là người đầu tư giống như bà H, còn bà M người đại diện Công ty lại không ký vào giấy cam kết (*tại phiên tòa phúc thẩm ông D, bà L cũng không biết bà M hiện nay ở đâu và làm gì*) nên việc ký thỏa thuận cam kết nêu trên chỉ là sự cam kết giữa các bên đương sự với nhau. Hơn nữa, việc ký kết hợp đồng cũng như chuyển tiền đầu tư hoàn toàn do bà H thực hiện với công ty T; ông D, bà L không tham gia ký kết hợp đồng cũng như nhận tiền từ bà L và hiện nay theo biên bản xác minh ngày 13/9/2019 thì Công ty TNHH Đầu tư – Thương mại và Dịch vụ T vẫn còn tồn tại (bút lục 56). Do vậy, việc bà H khởi kiện yêu cầu ông D, bà L phải trả cho bà H số tiền đầu tư 116 triệu đồng và tiền lãi là chưa đủ căn cứ pháp lý về điều kiện khởi kiện. Lẽ ra, bà H phải khởi kiện Công ty T còn ông D, bà L là người có liên quan trong vụ án mới xác định được trách nhiệm thuộc về ai cũng như đánh giá được bản cam kết ngày 29/7/2016 (26/6/2016 âm lịch). Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

Mặt khác, bà H kháng cáo đối với Bản án sơ thẩm nhưng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh cho yêu cầu của mình, nên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà, do đó cần giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

[3] Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà L là có cơ sở nên được chấp nhận.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước là có căn cứ, đúng quy định pháp luật được chấp nhận.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà H phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, Điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Phan Thị H.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2019/DS-ST ngày 22/10/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Bình Phước.

2. Áp dụng: Các Điều 26, 35, 39, 70, 73; Điều 244; Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 105, 155, 166; khoản 3 Điều 351 của Bộ luật dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

- Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị H về việc buộc bị đơn bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Đình D phải hoàn trả cho bà H số tiền gốc còn lại là 111.000.000đồng và tiền lãi là 48.409.875đồng, tổng cộng 159.409.875đồng (*Một trăm năm mươi chín triệu bốn trăm lẻ chín ngàn tám trăm bảy mươi lăm đồng*).

- Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu là số tiền 5.000.000đồng (*Năm triệu đồng*) của nguyên đơn bà Phan Thị H đã rút.

- Tách số tiền bà H đầu tư số tiền 116.000.000đồng (*Một trăm mười sáu triệu đồng*) vào Công ty TNHH đầu tư - thương mại và dịch vụ T ra giải quyết trong vụ án khác khi có yêu cầu và căn cứ theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà H phải chịu là 7.970.000đồng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã là 2.900.000đồng nộp theo biên lai thu tiền số 0000392, quyền số 0008, ngày 18/6/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đ, tỉnh Bình Phước; bà H còn phải chịu thêm 5.070.000đồng (*Năm triệu không trăm bảy mươi ngàn đồng*) án phí dân sự.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Phan Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng bà H đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0025651 ngày 17/01/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đ.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND thành phố Đ;
- CCTHA dân sự thành phố Đ;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Viết Hùng